hinelearn

Tải về miễn phí

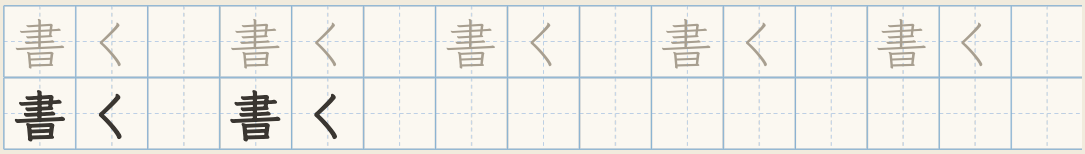
JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

360	12	3/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 3 · Hè thực tập: 12 bài, 360 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

27	Đi thực tập	30 từ	3
28	Email công việc	30 từ	6
29	Khách du lịch	30 từ	9
30	Đường xá	30 từ	12
31	Môi trường	30 từ	15
32	Thể thao	30 từ	18
33	Động từ ghép 2	30 từ	21
34	Phó từ 3 · thái độ	30 từ	24
35	Lễ hội mùa hè	30 từ	27
36	Từ tượng thanh 3 · dáng điệu	30 từ	30
37	Từ Hán ghép 2 · ～的 ～化 ～性 ～者 ～家	30 từ	33
38	Từ ngoại lai 3 · du lịch	30 từ	36



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/di-thuc-tap/

1 **実習** じっしゅう
thực tập · thực tập (thực hành)

2 **インターンシップ**
thực tập ở công ty (cho sinh viên)

3 **初日** しょにち
sơ nhật · ngày đầu tiên

4 **受け入れ** うけいれ
tiếp nhận

5 **実務** じつむ
thực vụ · công việc thực tế

6 **企業** きぎょう
xí nghiệp · doanh nghiệp

7 **業界** ぎょうかい
nghiệp giới · ngành (kinh doanh)

8 **観光業** かんこうぎょう
quan quang nghiệp · ngành du lịch

9 **部門** ぶもん
bộ môn · bộ phận, mảng

10 **職種** しょくしゅ
chức chủng · loại nghề

11 **職員** しょくいん
chức viên · nhân viên (cơ quan, trường)

12 **担当者** たんとうしゃ
đảm đương giả · người phụ trách

13 **取引先** とりひきさき
đối tác, khách hàng (của công ty)

14 **顧客** こきゃく
cố khách · khách hàng

15 **業務** ぎょうむ
nghiệp vụ · nghiệp vụ, công việc (của công ty)

16 **接客** せっきゃく
tiếp khách · tiếp khách, phục vụ khách

17 **訪問** ほうもん
phỏng vấn · đến thăm (nhà, công ty)

18 **手配** てはい
thủ phối · sắp xếp, đặt (vé, xe, phòng)

19 **現場** げんば
hiện trường · hiện trường, nơi làm việc thực tế

20 **社内** しゃない
xã nội · trong công ty

21 **社外** しゃがい
xã ngoại · ngoài công ty

22 **応接室** おうせつしつ
ứng tiếp thất · phòng tiếp khách

23 **日報** にっぽう
nhật báo · báo cáo ngày

24 **報告書** ほうこくしょ
báo cáo thư · bản báo cáo

25 **議事録** ぎじろく
nghị sự lục · biên bản họp

26 **名札** なふだ
bảng tên (đeo)

27 **服装** ふくそう
phục trang · trang phục

28 **身だしなみ**
みだしなみ
diện mạo chỉnh tề

29 **言葉遣い** ことばづかい
cách dùng từ

30 **姿勢** しせい
tư thế ·
tư thế; thái độ (làm việc)

BÀI 28 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Email công việc

件名

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/email-cong-viec/

1 **件名** けんめい
kiện danh ·
tiêu đề (email)

2 **宛名** あてな
tên người nhận

3 **本文** ほんぶん
bản văn ·
nội dung chính (của thư, bài)

4 **添付** てんぷ
thiêm phó · đính kèm

5 **送付** そうふ
tống phó ·
gửi (giấy tờ, tài liệu)

6 **転送** てんそう
chuyển tống ·
chuyển tiếp (email)

7 **返信** へんしん
phản tín ·
trả lời (thư, email)

8 **受領** じゅりょう
thụ lĩnh ·
đã nhận (trang trọng)

9 **依頼** いらい
ỷ lại ·
nhờ, yêu cầu (làm việc gì)

10 **催促** さいそく
thôi xúc · thúc giục

11 **至急** しきゅう
chí cấp · khẩn, gấp

12 **早急** さっきゅう
tảo cấp ·
gấp, sớm nhất có thể

13 **取り急ぎ** とりいそぎ
gửi tạm (vì gấp)

14 **承知** しょうち
thừa tri ·
hiểu và đồng ý (trang trọng)

15 **ご査収** ごさしゅう
tra thu ·
xin kiểm tra và nhận (trong email)

16 **恐縮** きょうしゅく
khủng súc ·
áy náy, ngại (vì làm phiền)

17 **お手数** おてすう
thủ số ·
sự phiền (công sức của người khác)

18 **引き続き** ひきつづき
tiếp tục (như trước)

19 **日時** にちじ
nhật thời · ngày giờ

20 **候補** こうほ
hậu bổ ·
phương án (để chọn); ứng viên

21 **調整** ちょうせい
điều chỉnh ·
điều chỉnh, sắp xếp (lịch)

22 **期日** きじつ
kỳ nhật · ngày hạn

23 **下記** かき
hạ ký · dưới đây

24 **上記** じょうき
thượng ký · trên đây

25 **拝啓** はいけい
bái khải ·
kính gửi (mở đầu thư trang trọng)

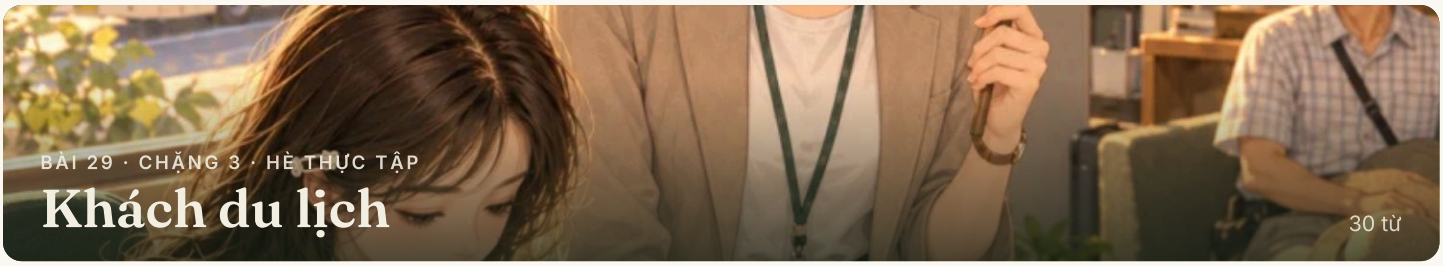
26 **敬具** けいぐ
kính cụ ·
kính thư (cuối thư trang trọng)

27 **追伸** ついしん
truy thân · tái bút (P.S.)

28 **文面** ぶんめん
văn diện · lời lẽ trong thư

29 **誤字** ごじ
ngộ tự · chữ viết sai

30 **脱字** だつじ
thoát tự · chữ bị sót



BÀI 29 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Khách du lịch

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/khach-du-lich/

1 **観光客** かんこうきゃく
quan quang khách ·
khách du lịch

2 **団体** だんたい
đoàn thể · đoàn, nhóm

3 **一行** いっこう
nhất hành ·
cả đoàn (người đi cùng)

4 **訪日** ほうにち
phỏng nhật ·
đến Nhật (của người nước ngoài)

5 **添乗員** てんじょういん
thiêm thừa viên ·
trưởng đoàn tour (đi cùng khách)

6 **名所** めいしょ
danh sở ·
danh lam, nơi nổi tiếng

7 **名所巡り**
めいしょめぐり
danh sở tuần ·
đi một vòng các danh lam

8 **観光地** かんこうち
quan quang địa ·
điểm du lịch

9 **絶景** ぜっけい
tuyệt cảnh ·
cảnh tuyệt đẹp

10 **散策** さんさく
tản sách ·
đi dạo ngắm cảnh

11 **旅程** りょてい
lữ trình ·
lịch trình chuyến đi

12 **行程** こうてい
hành trình ·
hành trình, chặng đi

13 **日帰り** ひがえり
đi về trong ngày

14 **自由行動** じゆうこうどう
tự do hành động ·
thời gian tự do (đi riêng)

15 **解散** かいさん
giải tán ·
giải tán (kết thúc đoàn)

16 **観光バス** かんこうバス
quan quang ·
xe buýt du lịch

17 **貸切** かしきり
thải thiết ·
thuê trọn (xe, phòng)

18 **乗車** じょうしゃ
thừa xa · lên xe, lên tàu

19 **下車** げしゃ
hạ xa ·
xuống xe, xuống tàu

20 **遊覧船** ゆうらんせん
du lãm thuyền ·
thuyền ngắm cảnh

21 **定員** ていいん
định viên ·
sức chứa, số người tối đa

22 **満員** まんいん
mãn viên ·
kín chỗ, chật người

23 **混雑** こんざつ
hỗn tạp · đông đúc

24 **宿泊** しゅくはく
túc bạc ·
ở lại (khách sạn, nhà trọ)

25 **民宿** みんしゅく
dân túc ·
nhà trọ dân (do gia đình mở)

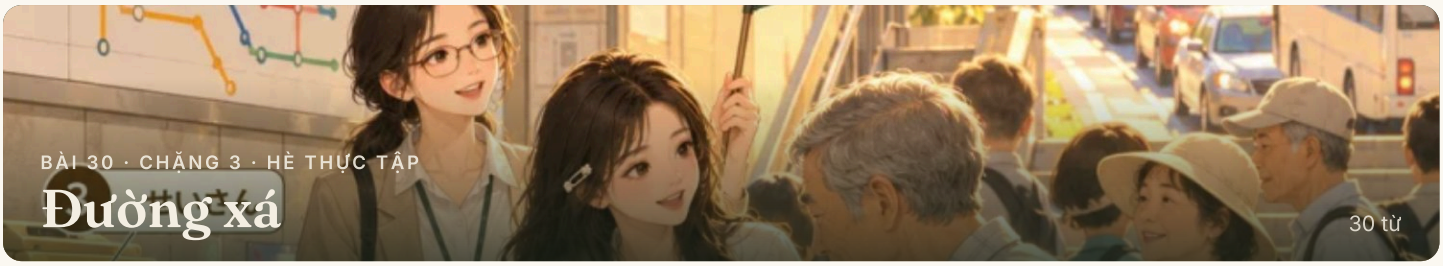
26 **現地** げんち
hiện địa ·
tại chỗ (ở nơi đến)

27 **案内所** あんないじょ
án nội sở · quầy thông tin

28 **寺院** じいん
tự viện · chùa chiền

29 **参拝** さんぱい
tham bái ·
viếng (đền, chùa)

30 **入場料**
にゅうじょうりょう
nhập trường liệu ·
vé vào cửa



BÀI 30 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Đường xá

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/duong-xa/

1 **渋滞** じゅうたい
sáp trệ · tắc đường

2 **交通量** こうつうりょう
giao thông lượng · lượng xe cộ

3 **歩道** ほどう
bộ đạo · vỉa hè, đường đi bộ

4 **車道** しゃどう
xa đạo · lòng đường (cho xe)

5 **横断歩道**
おうだんほどう
hoành đoạn bộ đạo · vạch qua đường

6 **標識** ひょうしき
tiêu thức · biển báo

7 **一方通行**
いっぽうつうこう
nhất phương thông hành · đường một chiều

8 **通行止め** つうこうどめ
cấm đường

9 **踏切** ふみきり
chỗ chắn tàu

10 **迂回** うかい
vu hồi · đi vòng

11 **近道** ちかみち
đường tắt

近 道 近 道 近 道 近 道 近 道

12 **回り道** まわりみち
đường vòng

回 り 道 回 り 道 回 り 道 回 り 道

13 **改札** かいさつ
cải trát · cửa soát vé

改 札 改 札 改 札 改 札 改 札

14 **乗車券** じょうしゃけん
thừa xa khoán ·
vé (đi tàu, xe)

乗 車 券 乗 車 券 乗 車 券 乗 車 券

15 **ICカード**
thẻ đi tàu (thẻ IC)

I C カ ー ド I C カ ー ド

16 **運賃** うんちん
vận nhẫm ·
tiền vé, cước (đi lại)

運 賃 運 賃 運 賃 運 賃 運 賃

17 **乗り越す** のりこす
đi quá ga

乗 り 越 す 乗 り 越 す 乗 り 越 す

18 **精算** せいさん
tinh toán ·
tính lại (tiền vé, chi phí)

精 算 精 算 精 算 精 算 精 算

19 **各駅停車**
かくえきていしゃ
các dịch đình xa ·
tàu dừng mọi ga

各 駅 停 車 各 駅 停 車 各 駅 停 車

20 **快速** かいそく
khoái tốc ·
tàu nhanh (dừng ít ga)

快 速 快 速 快 速 快 速 快 速

21 **始発** しはつ
thuỷ phát ·
chuyến đầu tiên

始 発 始 発 始 発 始 発 始 発

22 **終電** しゅうでん
chung điện ·
chuyến tàu cuối

終 電 終 電 終 電 終 電 終 電

23 **路線** ろせん
lộ tuyến · tuyến (tàu, xe)

24 **方面** ほうめん
phương diện · hướng (đi về phía)

25 **線路** せんろ
tuyến lộ · đường ray

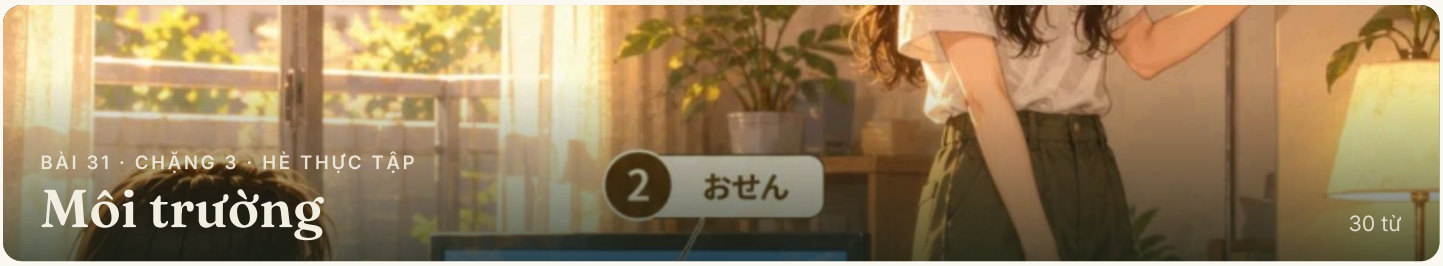
26 **車両** しゃりょう
xa lượng · toa (tàu); xe cộ

27 **優先席** ゆうせんせき
ưu tiên tịch · ghế ưu tiên

28 **発車** はっしゃ
phát xa · (tàu, xe) chạy, xuất phát

29 **停車** ていしゃ
đình xa · (tàu, xe) dừng

30 **運休** うんきゅう
vận hưu · ngừng chạy



Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/moi-truong/

1 **猛暑** もうしょ
mãnh thử · nắng nóng gay gắt

2 **熱中症** ねっちゅうしょう
nhiệt trung chứng · say nắng, sốc nhiệt

3 **異常気象** いじょうきしょう
dị thường khí tượng · thời tiết bất thường

4 **温暖化** おんだんか
ôn noãn hoá · ấm lên (toàn cầu)

5 **排気ガス** はいきガス
bài khí · khí thải (xe)

6 **汚染** おせん
ô nhiễm · ô nhiễm

7 **大気** たいき
đại khí · không khí, khí quyển

8 **水質** すいしつ
thuỷ chất · chất lượng nước

9 **二酸化炭素** にさんかたんそ
nhị toan hoá thán tố · khí CO2

10 **排出** はいしゅつ
bài xuất · thải ra

11 **森林** しんりん
sâm lâm · rừng

12 **砂漠** さばく
sa mạc · sa mạc

13 **生物** せいぶつ
sinh vật · sinh vật

14 **絶滅** ぜつめつ
tuyệt diệt · tuyệt chủng

15 **生態系** せいたいけい
sinh thái hệ · hệ sinh thái

16 **酸素** さんそ
toan tố · ôxy

17 **エネルギー**
năng lượng

18 **資源** しげん
tư nguyên · tài nguyên

19 **省エネ** しょうエネ
tiết kiệm năng lượng

20 **節電** せつでん
tiết điện · tiết kiệm điện

21 **節約** せつやく
tiết ước · tiết kiệm

22 **削減** さくげん
tước giảm · cắt giảm

23 **再生** さいせい
tái sinh · tái tạo; phát (video)

再 生 再 生 再 生 再 生 再 生

24 **再利用** さいりよう
tái lợi dụng · tái sử dụng

再 利 用 再 利 用 再 利 用 再 利 用

25 **保護** ほご
bảo hộ · bảo vệ

保 護 保 護 保 護 保 護 保 護

26 **持続可能** じぞくかのう
trì tục khả năng · bền vững

持 続 可 能 持 続 可 能 持 続 可 能

27 **レジ袋** レジぶくろ
túi ni lông (ở quầy)

レ ジ 袋 レ ジ 袋 レ ジ 袋 レ ジ 袋

28 **マイバッグ**
túi (vải) tự mang theo

マ イ バ ッ グ マ イ バ ッ グ

29 **使い捨て** つかいすて
dùng một lần (rồi bỏ)

使 い 捨 て 使 い 捨 て 使 い 捨 て

30 **廃棄物** はいきぶつ
phế khí vật · chất thải

廃 棄 物 廃 棄 物 廃 棄 物 廃 棄 物

BÀI 32 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Thể thao

選手

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/the-thao/

1 **選手** せんしゅ
tuyển thủ · vận động viên, cầu thủ

2 **監督** かんとく
giám đốc · huấn luyện viên; đạo diễn

3 **審判** しんぱん
thẩm phán · trọng tài

4 **観客** かんきゃく
quan khách · khán giả

5 **大会** たいかい
đại hội · giải đấu

6 **予選** よせん
dự tuyển · vòng loại

7 **準決勝** じゅんけっしょう
chuẩn quyết thắng · bán kết

8 **決勝** けっしょう
quyết thắng · trận chung kết

9 **高校野球** こうこうやきゅう
cao hiệu dã cầu · bóng chày cấp ba

10 **勝利** しょうり
thắng lợi · thắng lợi

11 **敗北** はいぼく
bại bắc ·
thất bại (trận đấu)

12 **引き分け** ひきわけ
hoà

13 **勝負** しょうぶ
thắng phụ ·
trận đấu (thắng thua)

14 **対戦** たいせん
đối chiến ·
đối đầu, thi đấu với

15 **得点** とくてん
đắc điểm · điểm ghi được

16 **失点** しってん
thất điểm · điểm bị mất

17 **逆転** ぎゃくてん
nghịch chuyển ·
lội ngược dòng, lật ngược

18 **記録** きろく
ký lục · kỷ lục; ghi chép

19 **新記録** しんきろく
tân ký lục · kỷ lục mới

20 **観戦** かんせん
quan chiến · xem thi đấu

21 **実況** じっきょう
thực huống ·
tường thuật trực tiếp

22 **延長** えんちょう
diên trường ·
hiệp phụ; kéo dài

23 **種目** しゅもく
chủng mục · môn (thi đấu)

24 **競技** きょうぎ
cạnh kỹ · thi đấu (thể thao)

25 **陸上** りくじょう
lục thượng · điền kinh

26 **柔道** じゅうどう
nhu đạo · judo

27 **体力** たいりょく
thể lực · thể lực

28 **筋肉** きんにく
cân nhục · cơ bắp

29 **鍛える** きたえる
rèn luyện

30 **引退** いんたい
dẫn thoái · giải nghệ, nghỉ hưu (thể thao)

BÀI 33 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Động từ ghép 2

振り返る

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dong-tu-ghep-2/

1 **使い切る** つかいきる
dùng hết

2 **売り切れる**
うりきれる
bán hết

3 **疲れ切る** つかれきる
mệt rã rời

4 **締め切る** しめきる
khoá sổ, hết hạn nhận

5 **言い切る** いいきる
nói dứt khoát

6 **割り切る** わりきる
dứt khoát (coi như thế)

7 **張り切る** はりきる
hăng hái

8 **待ちきれない**
まちきれない
không chờ nổi

9 **数えきれない**
かぞえきれない
không đếm xuể

10 **読みかける**
よみかける
đọc dở

11 **言いかける**
いいかける
nói dở

12 **食べかける**
たべかける
ăn dở

13 **話しかける**
はなしかける
bắt chuyện

14 **呼びかける**
よびかける
kêu gọi, gọi (ai)

15 **書き上げる**
かきあげる
viết xong

16 **仕上げる** しあげる
hoàn thiện

17 **作り上げる**
つくりあげる
tạo dựng nên

18 **積み上げる**
つみあげる
chồng lên, tích luỹ

19 **立ち上がる**
たちあがる
đứng dậy

20 **持ち上げる**
もちあげる
nâng lên

21 **見上げる** みあげる
ngước nhìn

22 **見下ろす** みおろす
nhìn xuống

23 **振り返る** ふりかえる
nhìn lại; ngoái lại

24 **振り向く** ふりむく
ngoảnh lại

25 **立ち止まる**
たちどまる
dừng chân

26 **飛び出す** とびだす
lao ra

27 **組み立てる**
くみたてる
lắp ráp; xây dựng (bố cục)

28 **組み合わせる**
くみあわせる
kết hợp, ghép

29 **出遅れる** でおくれる
chậm chân (so với người khác)

30 **言い遅れる**
いいおくれる
nói muộn (quên chưa nói)

BÀI 34 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Phó từ 3 · thái độ

せっかく

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-3-thai-do/

1 **案外** あんがい
án ngoại ·
không ngờ (khác với dự đoán)

2 **まさか**
lẽ nào, không thể nào

3 **案の定** あんのじょう
án định ·
quả nhiên như đã đoán

4 **どうやら**
có vẻ như

5 **いかにも**
đúng là, trông thật là

6 **せっかく**
đã mất công; hiếm khi có dịp

7 **わざわざ**
cất công

8 **わざと**
cố ý

9 **あえて**
dám, cố tình (làm điều khó)

10 **思わず** おもわず
bất giác

11 **つい**
lỡ, buột (làm)

つい つい つい つい

12 **むやみに**
bừa bãi, thiếu suy nghĩ

むやみに むやみに むやみに

13 **仕方なく** しかたなく
đành (làm)

仕方なく 仕方なく 仕方なく

14 **やむを得ず**
やむをえず
đành phải (không còn cách)

やむを得ず やむを得ず

15 **いやいや**
miễn cưỡng

いやいや いやいや

16 **進んで** すすんで
tự nguyện, chủ động

進んで 進んで 進んで 進んで

17 **とりあえず**
trước mắt, tạm

とりあえず とりあえず

18 **ひとまず**
tạm thời (dừng ở đây)

ひとまず ひとまず

19 **一応** いちおう
nhất ứng · tạm, cho chắc

一応 一応 一応 一応

20 **どうにか**
bằng cách nào đó

どうにか どうにか

21 **幸い** さいわい
hạnh · may mắn thay

幸い 幸い 幸い 幸い

22 **あいにく**
không may (là)

あいにく あいにく

23 **せめて**
ít ra, ít nhất thì

せ め て　せ め て　せ め て　せ め て

24 **どうせ**
đằng nào cũng

ど う せ　ど う せ　ど う せ　ど う せ

25 **一層** いっそう
nhất tầng · càng thêm

一 層　一 層　一 層　一 層

26 **何しろ** なにしろ
dù sao thì (vì)

何 し ろ　何 し ろ　何 し ろ　何 し ろ

27 **あくまで**
đến cùng; chỉ là

あ く ま で　あ く ま で　あ く ま で

28 **当然** とうぜん
đương nhiên ·
đương nhiên

当 然　当 然　当 然　当 然

29 **実際** じっさい
thực tế · thực tế

実 際　実 際　実 際　実 際

30 **いかに**
như thế nào, biết bao

い か に　い か に　い か に　い か に



BÀI 35 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Lễ hội mùa hè

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/le-hoi-mua-he/

1 **お盆** おぼん
bồn · lễ Obon (đón và tiễn hồn tổ tiên, giữa tháng Tám)

2 **帰省** きせい
quy tỉnh · về quê (dịp lễ)

3 **お墓参り** おはかまいり
đi viếng mộ

4 **墓** はか
mộ · mộ

5 **迎え火** むかえび
lửa đón hồn

6 **送り火** おくりび
lửa tiễn hồn

7 **供える** そなえる
cúng, dâng

8 **お供え** おそなえ
đồ cúng

9 **線香** せんこう
tuyến hương · nén nhang

10 **伝統** でんとう
truyền thống · truyền thống

11 **風習** ふうしゅう
phong tập · phong tục

12 **行事** ぎょうじ
hành sự ·
sự kiện (lặp lại hằng năm)

13 **地元** じもと
địa phương; quê nhà

14 **縁起** えんぎ
duyên khởi ·
điềm (lành, xấu)

15 **七夕** たなばた
thất tịch ·
lễ Thất tịch (7/7)

16 **夏祭り** なつまつり
lễ hội mùa hè

17 **盆踊り** ぼんおどり
bồn dũng ·
múa Bon (múa vòng tròn dịp Obon)

18 **太鼓** たいこ
thái cổ · trống

19 **提灯** ちょうちん
đề đăng · đèn lồng (giấy)

20 **灯籠** とうろう
đăng lung ·
đèn lồng (đá, giấy; thả sông)

21 **神輿** みこし
thần dư ·
kiệu thần (rước trong lễ hội)

22 **山車** だし
xe hoa (rước trong lễ hội)

23 **縁日** えんにち
duyên nhật ·
chợ phiên ngày lễ (ở đền chùa)

24 **境内** けいだい
cảnh nội ·
khuôn viên đền chùa

25 **金魚すくい**
きんぎょすくい
trò vớt cá vàng

26 **風鈴** ふうりん
phong linh · chuông gió

27 **うちわ**
quạt giấy (tròn)

28 **扇子** せんす
phiến tử · quạt xếp

29 **下駄** げた
guốc gỗ

30 **帯** おび
đới ·
đai lưng (kimono, yukata)

BÀI 36 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Từ tượng thanh 3 · dáng điệu

うろうろ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-3-dang-dieu/

1 **のろのろ**
chậm chạp, lề rề

のろのろ　のろのろ

2 **さっさと**
nhanh gọn

さっさと　さっさと

3 **すたすた**
(bước) nhanh thoăn thoắt

すたすた　すたすた

4 **てくてく**
(đi bộ) lững thững một mạch

てくてく　てくてく

5 **とぼとぼ**
lê bước (buồn, mệt)

とぼとぼ　とぼとぼ

6 **うろうろ**
lảng vảng, đi tới đi lui

うろうろ　うろうろ

7 **ふらふら**
loạng choạng

ふらふら　ふらふら

8 **よろよろ**
lảo đảo

よろよろ　よろよろ

9 **ちょこちょこ**
lon ton

ちょこちょこ　ちょこちょこ

10 **ずかずか**
xộc vào (không ngại)

ずかずか　ずかずか

11 **ぐずぐず**
lề mề, chần chừ

ぐずぐず ぐずぐず ぐずぐず ぐずぐず

12 **せかせか**
hối hả

せかせか せかせか せかせか せかせか

13 **ばたばた**
tất bật, chạy rầm rập

ばたばた ばたばた ばたばた ばたばた

14 **ゆったり**
thong thả, rộng rãi

ゆったり ゆったり ゆったり ゆったり

15 **きょろきょろ**
nhìn quanh quất

きょろきょろ きょろきょろ きょろきょろ きょろきょろ

16 **じろじろ**
nhìn chằm chằm

じろじろ じろじろ じろじろ じろじろ

17 **ちらっと**
liếc nhanh

ちらっと ちらっと ちらっと ちらっと

18 **ぼうっと**
thẫn thờ

ぼうっと ぼうっと ぼうっと ぼうっと

19 **ぐっすり**
(ngủ) say

ぐっすり ぐっすり ぐっすり ぐっすり

20 **うとうと**
thiu thiu ngủ

うとうと うとうと うとうと うとうと

21 **すやすや**
ngủ ngon lành

すやすや すやすや すやすや すやすや

22 **にこにこ**
cười tủm tỉm

にこにこ にこにこ にこにこ にこにこ

23 **にやにや**
cười nhếch mép, cười một mình

に や に や　に や に や　に や に や

24 **ぺこりと**
cúi đầu (nhanh, nhẹ)

ぺ こ り と　ぺ こ り と　ぺ こ り と

25 **こっそり**
lén lút

こ っ そ り　こ っ そ り　こ っ そ り

26 **ぴょんぴょん**
nhảy tưng tưng

ぴ ょ ん ぴ ょ ん　ぴ ょ ん ぴ ょ ん

27 **もぐもぐ**
nhai nhóp nhép

も ぐ も ぐ　も ぐ も ぐ　も ぐ も ぐ

28 **ごくごく**
uống ừng ực

ご く ご く　ご く ご く　ご く ご く

29 **がつがつ**
ăn ngấu nghiến

が つ が つ　が つ が つ　が つ が つ

30 **ちびちび**
nhấm nháp

ち び ち び　ち び ち び　ち び ち び

BÀI 37 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Từ Hán ghép 2 · ~的 ~化 ~性 ~者 ~家

少子化

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-han-ghep-2-hau-to/

1 **比較的** ひかくてき
tỉ giảo đích · tương đối

2 **具体的** ぐたいてき
cụ thể đích · cụ thể

3 **一般的** いっぱんてき
nhất ban đích ·
phổ biến, thông thường

4 **基本的** きほんてき
cơ bản đích · cơ bản

5 **個人的** こじんてき
cá nhân đích ·
(mang tính) cá nhân

6 **精神的** せいしんてき
tinh thần đích ·
(về) tinh thần

7 **国際的** こくさいてき
quốc tế đích ·
mang tính quốc tế

8 **国際化** こくさいか
quốc tế hoá · quốc tế hoá

9 **高齢化** こうれいか
cao linh hoá ·
già hoá dân số

10 **少子化** しょうしか
thiểu tử hoá ·
tỉ lệ sinh giảm (ít trẻ em)

11 **機械化** きかいか
cơ giới hoá · cơ giới hoá

12 **自動化** じどうか
tự động hoá · tự động hoá

13 **映画化** えいがか
ánh hoạ hoá ·
chuyển thể thành phim

14 **安全性** あんぜんせい
an toàn tính · tính an toàn

15 **重要性** じゅうようせい
trọng yếu tính ·
tầm quan trọng

16 **必要性** ひつようせい
tất yếu tính · sự cần thiết

17 **人間性** にんげんせい
nhân gian tính ·
tính người, nhân cách

18 **危険性** きけんせい
nguy hiểm tính ·
mức nguy hiểm

19 **消費者** しょうひしゃ
tiêu phí giả ·
người tiêu dùng

20 **参加者** さんかしゃ
tham gia giả ·
người tham gia

21 **利用者** りようしゃ
lợi dụng giả · người dùng

22 **研究者** けんきゅうしゃ
nghiên cứu giả ·
nhà nghiên cứu

23 **初心者** しょしんしゃ
sơ tâm giả · người mới bắt đầu

24 **高齢者** こうれいしゃ
cao linh giả · người cao tuổi

25 **作家** さっか
tác gia · nhà văn

26 **専門家** せんもんか
chuyên môn gia · chuyên gia

27 **画家** がか
hoạ gia · hoạ sĩ

28 **音楽家** おんがくか
âm nhạc gia · nhạc sĩ, người làm âm nhạc

29 **政治家** せいじか
chính trị gia · chính trị gia

30 **建築家** けんちくか
kiến trúc gia · kiến trúc sư

BÀI 38 · CHẶNG 3 · HÈ THỰC TẬP

Từ ngoại lai 3 · du lịch

キャンセル

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-3-du-lich/

1 **チェックイン**
nhận phòng; làm thủ tục lên máy bay

チェックイン
チェックイン

2 **チェックアウト**
trả phòng

チェックアウト
チェックアウト

3 **フロント**
quầy lễ tân

フロント
フロント

4 **ロビー**
sảnh

ロビー
ロビー

5 **シングル**
phòng đơn

シングル
シングル

6 **ツイン**
phòng hai giường đơn

ツイン
ツイン

7 **バイキング**
ăn tự chọn (buffet)

バイキング
バイキング

8 **ルームサービス**
dịch vụ phòng

ルームサービス
ルームサービス

9 **モーニングコール**
cuộc gọi báo thức (ở khách sạn)

モーニングコール
モーニングコール

10 **パック**
gói (tour trọn gói)

パック
パック

11 **フリー**
tự do, không kèm (lịch, hướng dẫn)

フリー フリー フリー

12 **プラン**
gói (dịch vụ), kế hoạch

プラン プラン プラン

13 **オプション**
lựa chọn thêm

オプション オプション

14 **ガイド**
hướng dẫn viên; sách hướng dẫn

ガイド ガイド ガイド

15 **パンフレット**
tờ giới thiệu, sách mỏng quảng cáo

パンフレット パンフレット

16 **キャンセル**
huỷ

キャンセル キャンセル

17 **キャンセル料**
キャンセルりょう
phí huỷ

キャンセル料 キャンセル料

18 **リクエスト**
yêu cầu

リクエスト リクエスト

19 **アクセス**
cách đi tới (nơi nào)

アクセス アクセス

20 **ルート**
lộ trình, tuyến đường

ルート ルート ルート

21 **ナビ**
định vị, chỉ đường

ナビ ナビ ナビ ナビ

22 **レンタカー**
xe thuê

レンタカー レンタカー

23 **マイル**
dặm (tích điểm bay)

マイル マイル マイル マイル

24 **エコノミー**
hạng phổ thông

エコノミー エコノミー

25 **シーズン**
mùa (du lịch)

シーズン シーズン シーズン

26 **オフシーズン**
mùa thấp điểm

オフシーズン オフシーズン

27 **ピーク**
cao điểm

ピーク ピーク ピーク ピーク

28 **リゾート**
khu nghỉ dưỡng

リゾート リゾート リゾート

29 **ペンション**
nhà nghỉ kiểu Tây (nhỏ, gia đình)

ペンション ペンション

30 **スポット**
điểm (tham quan)

スポット スポット スポット

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/